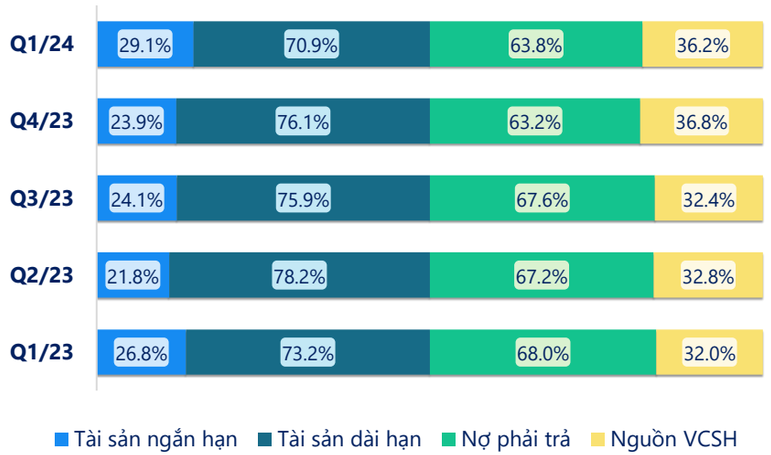
FireAnt

CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

Thông tin giao dịch	31/03/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,200
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,300
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	3,300
SL cổ phiếu LH	26,530,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,305
% sở hữu nước ngoài	0.1%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	111
P/E	9.1
EPS	461

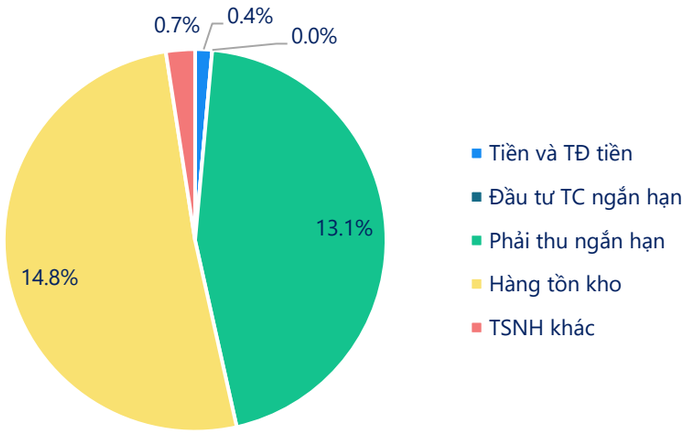
	YTD	1T	3T	6T
VCX	-10.6%	-2.3%	-8.7%	2.4%
VNINDEX	13.5%	1.8%	14.4%	11.3%

Cơ cấu Tổng tài sản



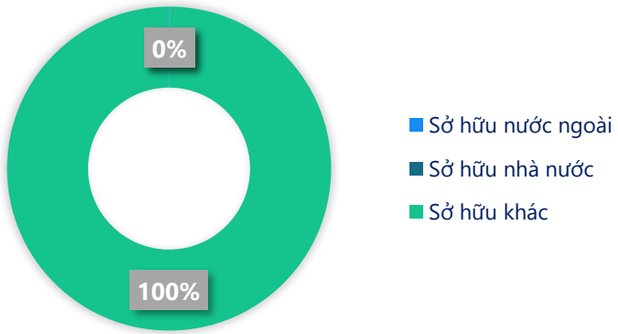
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



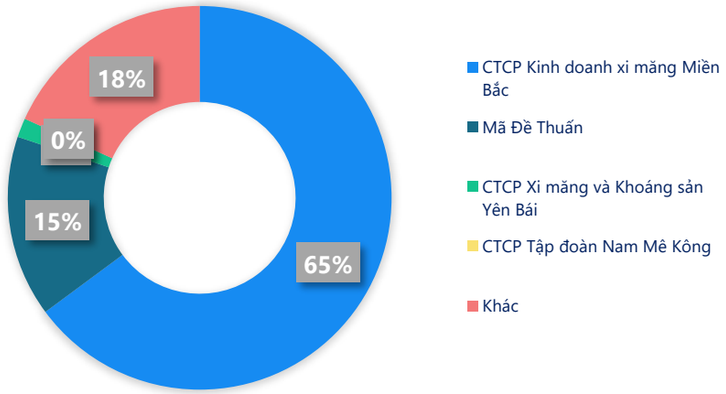
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



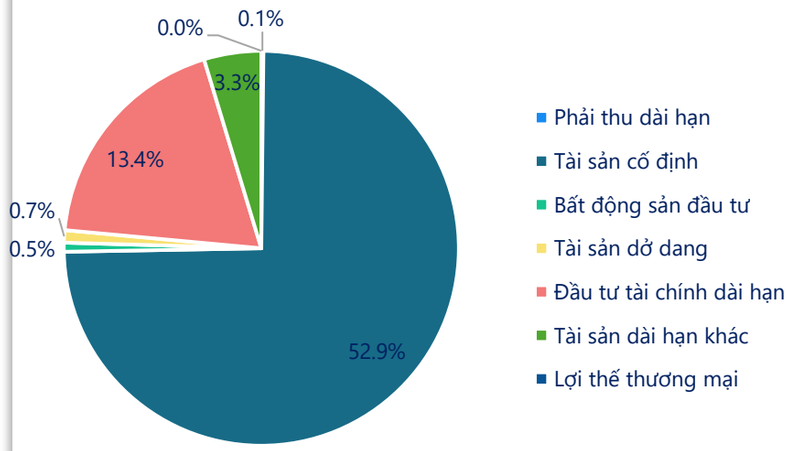
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

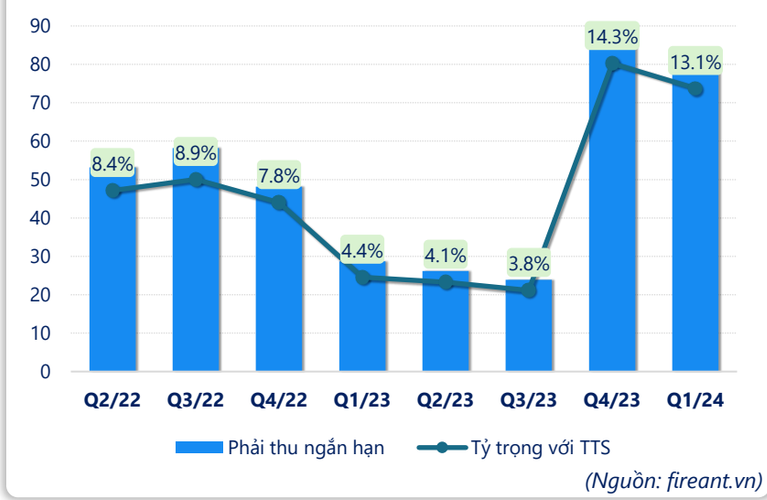
CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

Tiền và tương đương tiền



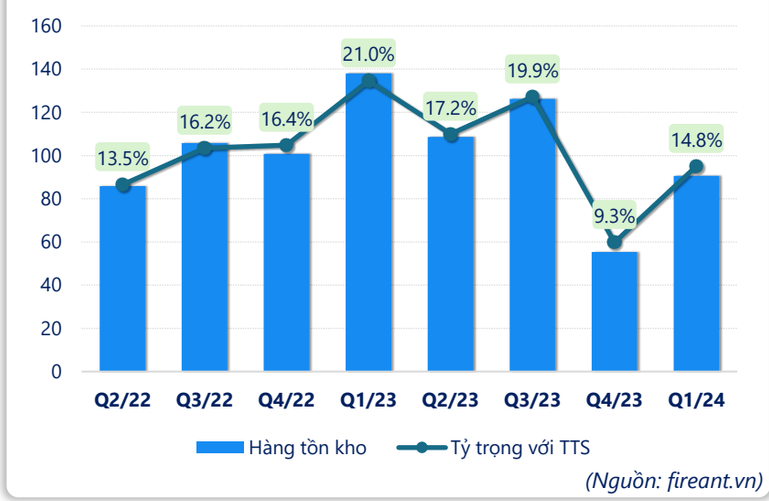
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



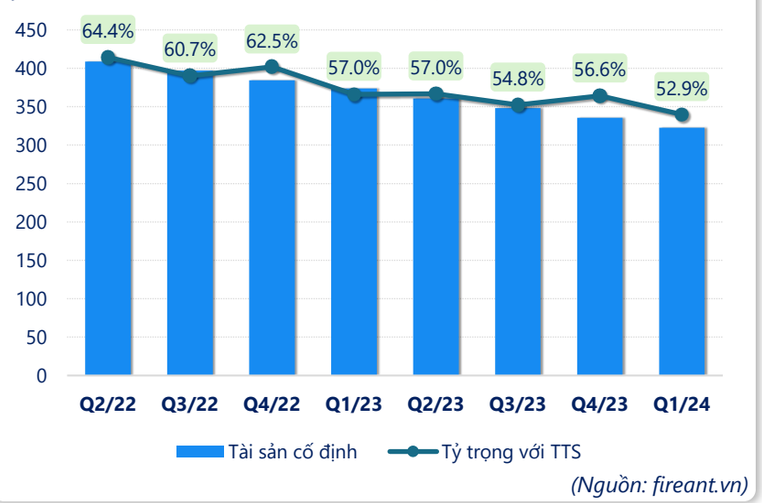
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



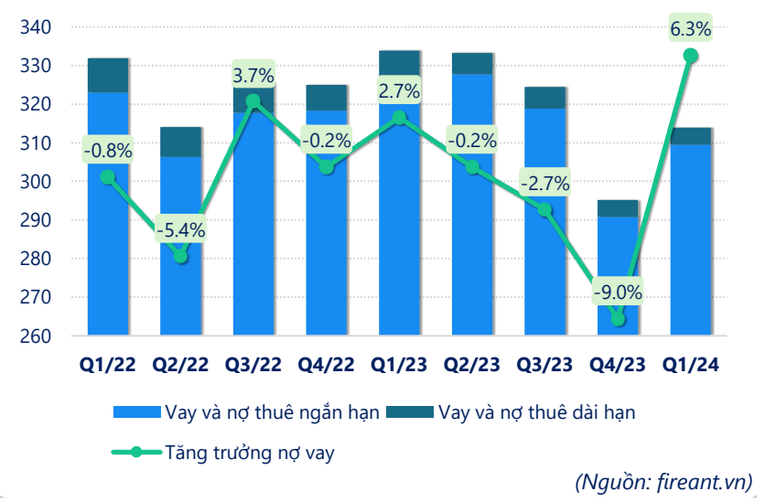
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



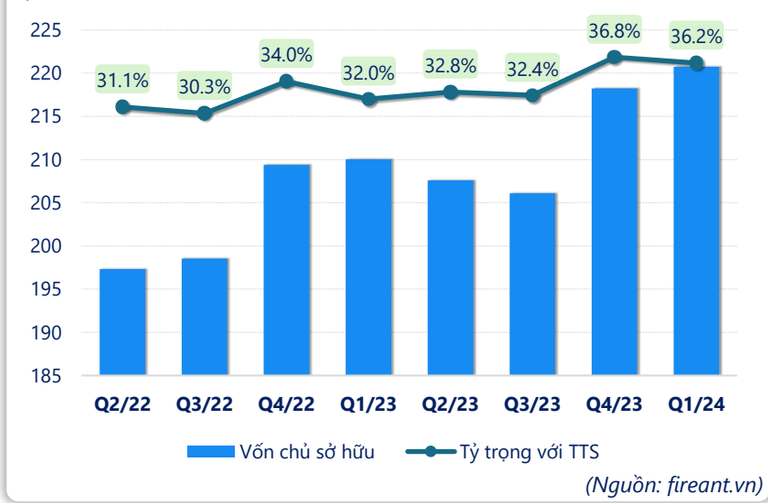
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

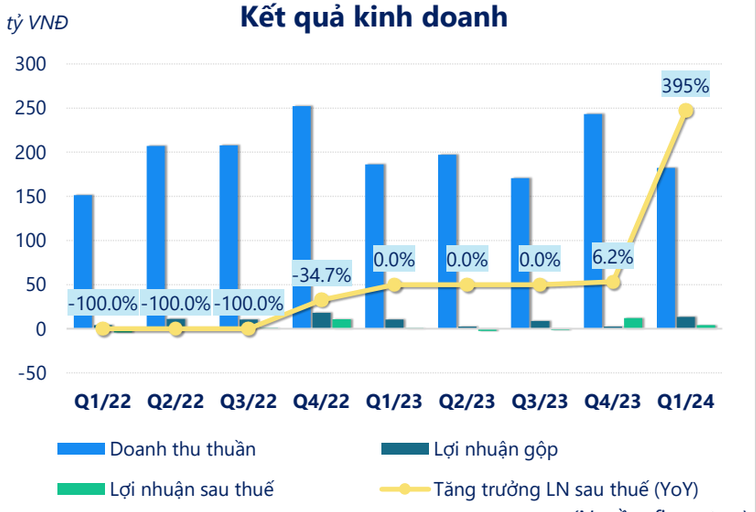


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

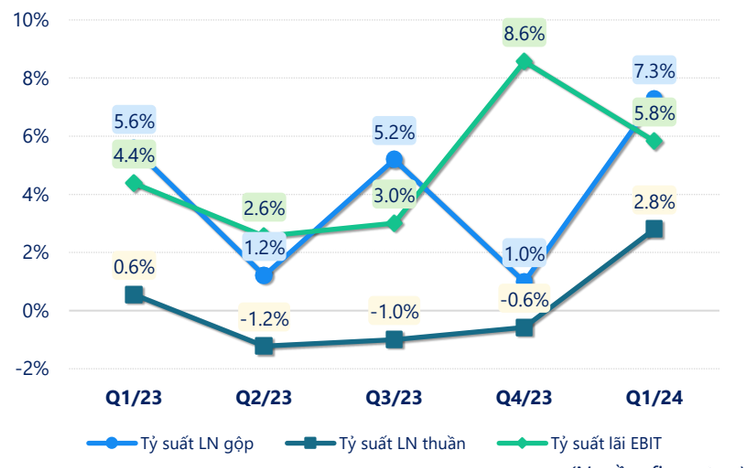
CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

Kết quả kinh doanh



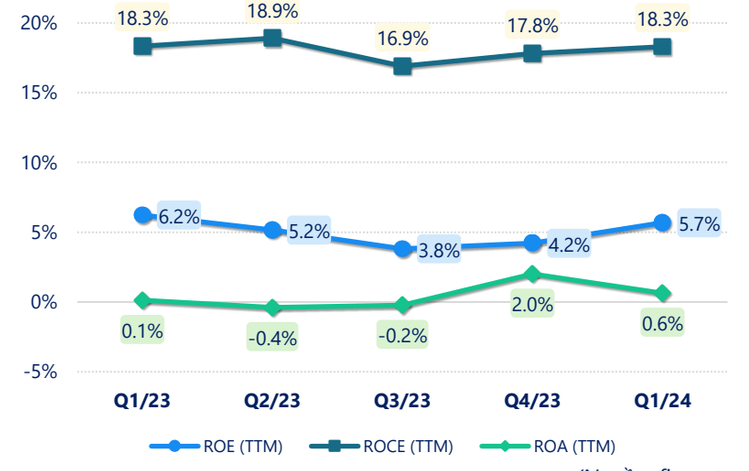
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



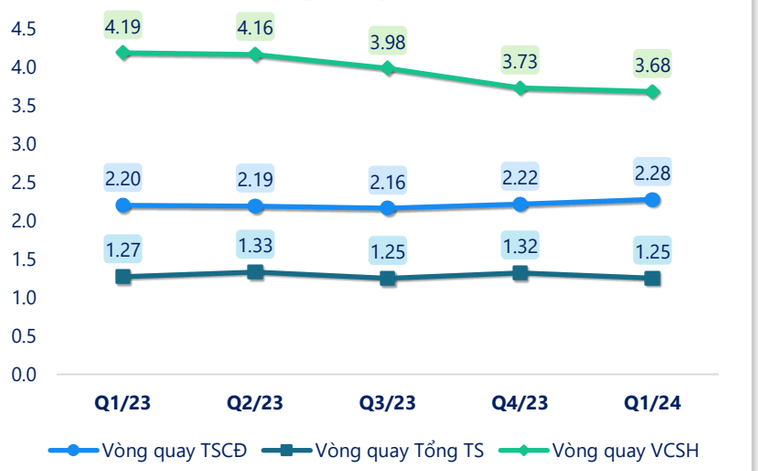
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



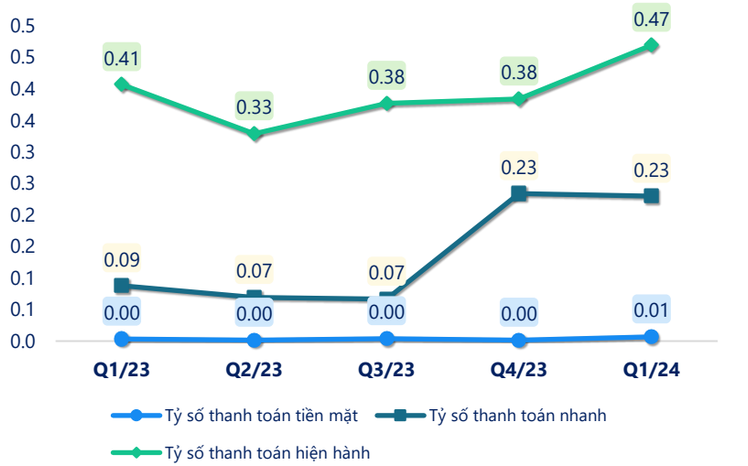
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



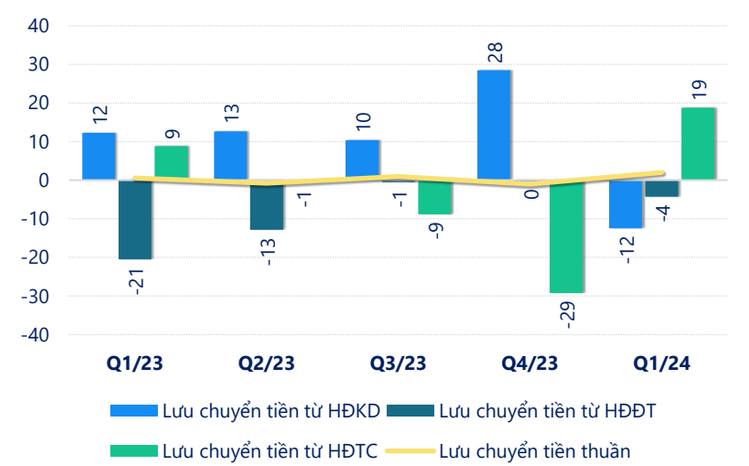
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Xi măng Yên Bình (UPCOM: VCX)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/3/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**610**	**593**	**3.0%**
Tài sản ngắn hạn	178	147	20.8%
Tiền và tương đương tiền	2.55	0.56	358%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0	0	
Phải thu ngắn hạn	80.0	84.3	-5.1%
Hàng tồn kho	90.6	60.9	48.9%
Tài sản ngắn hạn khác	4.36	1.23	255%
Tài sản dài hạn	**433**	**446**	**-2.9%**
Phải thu dài hạn	0.75	0.68	11.1%
Tài sản cố định	323	335	-3.8%
Bất động sản đầu tư	3.19	3.28	-2.5%
Tài sản dở dang	4.38	0.41	978%
Đầu tư tài chính dài hạn	81.6	81.6	0.0%
Tài sản dài hạn khác	**20.3**	**24.4**	**-16.9%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	390	376	3.6%
Nợ ngắn hạn	**378**	**371**	**2.0%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	309	291	6.4%
Phải trả người bán ngắn hạn	52.2	56.5	-7.6%
Nợ dài hạn	11.2	5.18	116%
Vay và nợ thuê dài hạn	4.43	4.43	0.0%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**221**	**217**	**1.9%**
Vốn chủ sở hữu	**221**	**217**	**1.9%**
Vốn điều lệ	265	265	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Doanh thu thuần	186	197	171	243	182
Giá vốn hàng bán	176	195	162	241	169
Lợi nhuận gộp	10.4	2.38	8.86	2.41	13.3
Doanh thu HĐTC	0.07	-0.06	0.00	0.06	0.01
Chi phí TC	7.14	6.60	7.05	6.29	5.55
Chi phí lãi vay	7.14	7.44	6.61	6.29	5.55
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	0.20	0.02	1.05	0.01	0.04
Chi phí QLDN	2.08	-1.91	2.46	-2.43	2.58
LN thuần từ HĐKD	1.03	-2.40	-1.70	-1.39	5.11
Lợi nhuận khác	0.00	0.00	0.22	16.0	-0.03
LN trước thuế	1.03	-2.40	-1.48	14.6	5.08
Lợi nhuận sau thuế	0.82	-2.47	-1.48	12.1	4.05
LNST của CĐ cty mẹ	0.82	-2.47	-1.48	12.1	4.05

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q1/23	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	12.2	12.6	10.3	28.4	-12.5
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	-20.5	-12.9	-0.53	-0.26	-4.30
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	8.84	-0.57	-8.84	-29.2	18.7
Tiền đầu kỳ	0.87	1.40	0.62	1.60	0.56
Lưu chuyển tiền thuần	**0.53**	**-0.78**	**0.97**	**-1.03**	**1.98**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0.00	0.01	-0.01	0.00
Tiền cuối kỳ	1.40	0.62	1.60	0.56	2.55

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic